

Phụ lục 1
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH TẠI UBND HUYỆN HÓN QUẢN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân huyện Hón Quản)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
5.1	Số lượng phiếu khảo sát tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng		
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		

2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý, kiến nghị	Văn bản		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	xử lý sau kiểm tra			
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát theo thẩm quyền	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	10	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>	245	
1.4.2	<i>Số TTHC cấp xã (13 xã, thị trấn)</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của huyện	%	99%	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	5561	
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	5505	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,5%	
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	2614	
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	2601	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	16	

3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	16	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu	Cơ quan, đơn		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	có)	vị		
1.3	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, đơn vị có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		

2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn,	Người		Đơn vị sự nghiệp

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>			
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>			
4.1	Số lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo) (nếu có)</i>			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		Trung tâm Y tế huyện

2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (nếu có)	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành tác nghiệp	%		
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
5.3.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	Cấp huyện: 12,65% Cấp xã: 22,8%	

6.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện:31 Cấp xã:29	
6.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>		Cấp huyện:31 Cấp xã:29	
6.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện: 26/28 TTHC mức 3,4 đạt 92,9% Cấp xã: 13 xã đạt 100%	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	Cấp huyện: 80% Cấp xã: 77,4%	
6.2.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện:196 Cấp xã: 92	
6.2.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>		Cấp huyện:196 Cấp xã: 92	
6.2.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện: 26/28 TTHC mức 3,4 đạt 92,9% Cấp xã: 13 xã đạt 100%	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	Cấp huyện:92,7% Cấp xã: 95,3%	
6.3.1	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan, đơn vị, địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện: 227 Cấp xã:121	
6.3.2	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	Cấp huyện: 227 Cấp xã:121	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến	%	Cấp huyện:977/977 hồ sơ (100%) Cấp xã: các xã đều đạt 100%	
STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	mức độ 3 và 4 <i>(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i>			

6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	Cấp huyện: 9568 hồ sơ Cấp xã: 2672	
6.4.2	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	Cấp huyện: 656 hồ sơ Cấp xã: 1184 hồ sơ	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	Cấp huyện: 22/35 tổng hồ sơ TTHC đạt 92,9%; Cấp xã: 13 xã đạt mức trung bình, thấp nhất là Minh Đức 35,7%, cao nhất là Đồng Nơ 90,9%	
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>		

